

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LẠI**

**Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý II năm 2010**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÍ 2 NĂM 2010

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
			30/6/2010	01/01/2010
			VND	VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.275.142.995	531.701.821.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.702.771.211	13.438.427.649
1. Tiền	111	5	37.702.771.211	13.438.427.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.112.701.554	13.988.566.884
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	12.112.701.554	13.988.566.884
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu	130		301.279.895.885	252.199.413.997
1. Phải thu của khách hàng	131		203.141.661.944	186.852.609.104
2. Trả trước cho người bán	132		59.094.895.960	37.709.177.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
3. Các khoản phải thu khác	135	7	39.043.337.981	27.637.627.015
IV. Hàng tồn kho	140	8	276.667.274.455	239.406.942.085
1. Hàng tồn kho	141		276.667.274.455	239.406.942.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.512.499.890	12.668.470.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.110.945.117	516.792.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.967.636.058	2.841.891.560
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	14.441.994	303.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	11.419.476.721	9.309.482.775
B TÀI SẢN DÀI HẠN			365.162.440.062	343.105.803.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		288.227.375.202	266.327.454.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	93.800.875.872	94.175.144.629
- Nguyên giá	222		125.311.053.567	121.478.989.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.510.177.695)	(27.303.844.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	8.055.193.170	9.733.441.642
- Nguyên giá	225		12.186.724.645	12.920.680.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.131.531.475)	(3.187.238.761)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.559.533.262	95.474.782.881
- Nguyên giá	228		95.689.228.510	95.568.882.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.695.248)	(94.099.933)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	90.811.772.898	66.944.085.484
III. Bất động sản đầu tư	240	16	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	5.600.000.000	5.600.000.000
3. Giảm giá đầu tư dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.614.646.887	4.457.930.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.442.725.117	3.265.604.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		384.721.770	393.764.186
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	787.200.000	798.561.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.010.437.583.057	874.807.624.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO) GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÍ II NĂM 2010

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TT NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
			30/6/2010	01/01/2010
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		614.040.818.202	525.865.125.457
I. Nợ ngắn hạn	310		543.132.392.708	468.732.814.183
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	270.167.497.447	247.384.966.278
2. Phải trả cho người bán	312		204.347.187.101	188.904.009.169
3. Người mua trả tiền trước	313		6.051.110.300	12.175.953.122
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	29.605.744.271	14.830.237.444
5. Phải trả người lao động	315		2.986.307.503	2.437.050.512
6. Chi phí phải trả	316	22	-	1.850.748.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	29.670.121.552	1.149.849.658
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		304.424.534	
II. Nợ dài hạn	330		70.908.425.494	57.132.311.274
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn khác	333		327.000.000	317.000.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	66.342.816.274	56.815.311.274
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	4.238.609.220	
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.389.584.895	329.924.186.597
I. Vốn chủ sở hữu	410		374.389.584.895	331.288.563.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	291.000.000.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	13.335.942.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		167.921.624	(123.938.157)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	6.785.348.472	6.303.832.983
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	1.667.966.786	453.469.926
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ	419		-	20.197.397
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	61.432.406.013	20.299.059.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			(1.364.377.294)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			(1.364.377.294)
2. Nguồn kinh phí	432			
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	26	22.007.179.960	19.018.312.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.010.437.583.057	874.807.624.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT CHỈ TIÊU	Số cuối quý II	Số đầu năm		
	30/6/2010	01/01/2010		
			USD	USD
1. Ngoại tệ các loại	62.334,62	65.178,57		

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 18 tháng 8 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2010**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	493.478.074.454	111.427.018.966	644.430.143.064	216.860.593.906
2.	Các khoản giảm trừ	02	27	22.496.449	-	44.048.648	723.067.850
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	493.455.578.005	111.427.018.966	644.386.094.416	216.137.526.056
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	434.772.925.010	102.234.265.590	561.825.030.092	196.964.592.389
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		58.682.652.995	9.192.753.376	82.561.064.324	19.172.933.667
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	926.552.431	2.168.467.221	1.320.663.855	2.772.198.214
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	30	6.330.982.828	3.065.800.307	10.833.215.853	7.128.395.201
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		6.053.020.007	3.517.531.084	10.555.253.032	6.953.568.861
8.	Chi phí bán hàng	24		1.123.492.670	1.791.021.493	2.430.945.108	3.899.344.538
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.176.651.588	2.052.054.556	10.956.626.067	5.366.566.316
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.978.078.340	4.452.344.241	59.660.941.151	5.550.825.826
11.	Thu nhập khác	31	31	1.666.198.693	126.392.126	1.684.748.653	382.833.839
12.	Chi phí khác	32	32	288.604.803	358.001.314	796.339.285	402.885.347
13.	Lợi nhuận khác	40		1.377.593.890	(231.609.188)	888.409.368	(20.051.508)
14.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	46.355.672.230	4.220.735.053	60.549.350.519	5.530.774.318
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.740.245.914	223.644.584	15.199.955.222	562.375.409
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	9.042.416	9.942.416	9.042.416	9.942.416
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	34.606.383.900	3.987.148.053	45.340.352.881	4.958.456.493
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				1.029.019.678	264.460.047
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		34.606.383.900	3.987.148.053	44.311.333.203	4.693.996.446
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		34	1.189,22	137	1.522,73	161,34

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Vũ Thị Hải

Người lập biểu
(Đã ký)
Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2010**

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	570.298.149.524	71.901.803.332
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	-622.627.059.204	-80.372.792.405
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	-13.645.782.826	-7.270.511.141
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-10.555.253.032	-6.953.568.861
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-276.496.231	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	306.876.736.561	53.026.558.006
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-201.827.617.854	-41.921.344.177
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.242.676.938	-11.589.855.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-41.742.271.380	-10.302.456.553
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	0	5.966.295
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-160.000.000	-236.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.035.865.330	105.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.034.271.106	829.553.068
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-38.832.134.944	-9.597.937.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.089.000.000	492.800.000
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.012.004.288	104.579.720.161
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-218.788.493.220	-96.978.092.609
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-499.502.456	-446.691.549
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.015.975	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.809.992.637	7.647.736.003
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.220.534.631	-13.540.056.433
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13.438.427.649	26.045.137.579
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	43.808.931	0
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	37.702.771.211	12.505.081.146

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 18 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh : mua bán và Chế biến gỗ, trồng cây cao su, khai thác khoáng sản, Xây dựng công trình đường bộ, kinh doanh khách sạn và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ, kinh doanh phân bón vv....

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 bao gồm Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai) và mười công ty con.

nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÍ 2 NĂM 2010

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2010 kết thúc vào ngày 30/06/2010).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: tuyệt đối tuân thủ.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

5. Tiền

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.493.374.194	5.174.708.059
Tiền gửi ngân hàng	30.209.397.017	8.263.719.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
QUÍ 2 NĂM 2010

Cộng	37.702.771.211	13.438.427.649
6.Đầu tư ngắn hạn		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	12.112.701.554	13.988.566.884
Cộng	12.112.701.554	13.988.566.884
7. Các khoản phải thu khác		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	264.414.286	264.414.286
Các khoản phải thu khác	38.778.923.695	27.373.212.729
Cộng	39.043.337.981	27.637.627.015
8.Hàng tồn kho		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.278.812.359	95.892.094.855
Công cụ, dụng cụ	552.424.909	542.109.838
Chi phí SXKD dở dang	86.067.621.866	60.349.824.504
Thành phẩm	17.849.433.966	12.823.251.910
Hàng hóa	73.918.981.355	69.799.660.978
Cộng	276.667.274.455	239.406.942.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
QUÍ 2 NĂM 2010

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	572.563.630	426.861.956
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	538.381.487	89.930.947
Cộng	1.110.945.117	516.792.903

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước (Thuế TNCN)	14.441.994	303.600
Cộng	14.441.994	303.600

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	10.321.276.721	8.301.282.775
Ký quỹ bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.090.000.000	1.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.200.000	8.200.000
Cộng	11.419.476.721	9.309.482.775

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	82.179.265.478	25.580.843.125	12.832.515.733	886.364.793	121.478.989.129
Tăng trong năm	18.641.800		3.641.858.492	171.564.146	3.832.064.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Giảm trong năm					
Số cuối năm	82.197.907.278	25.580.843.125	16.474.374.225	1.057.928.939	125.311.053.567
Khấu hao					
Số đầu năm	14.987.944.043	6.996.097.299	5.077.226.308	242.576.850	27.303.844.500
Tăng trong năm	1.790.821.384	1.268.572.368	995.049.511	151.889.932	4.206.333.195
Giảm trong năm					
Số cuối năm	16.778.765.427	8.264.669.667	6.072.275.819	394.466.782	31.510.177.695
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	67.191.321.435	18.584.745.826	7.755.289.425	643.787.943	94.175.144.629
Số cuối năm	65.419.141.851	17.316.173.458	10.402.098.406	663.462.157	93.800.875.872

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.611.142.857	5.309.537.546	12.920.680.403
Tăng trong năm		2.003.642	2.003.642
Giảm trong năm		735.959.400	735.959.400
Số cuối năm	7.611.142.857	4.575.581.788	12.186.724.645
Khấu hao			
Số đầu năm	1.682.560.237	1.504.678.524	3.187.238.761
Tăng trong năm	965.400.096	247.623.907	1.213.024.003
Giảm trong năm		268.731.289	268.731.289
Số cuối năm	2.647.960.333	1.483.571.142	4.131.531.475
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.928.582.620	3.804.859.022	9.733.441.642
Số cuối năm	4.963.182.524	3.092.010.646	8.055.193.170

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
QUÍ 2 NĂM 2010

Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	94.099.933	94.099.933
Tăng trong năm	-	35.595.315	35.595.315
Giảm trong năm	-		
Số cuối năm	-	129.695.245	129.695.245
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	218.900.067	95.474.782.881
Số cuối năm	95.255.882.814	303.650.448	95.559.533.262

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	8.161.036.819	7.539.307.430
Công trình nâng cấp và mở rộng khách sạn Đức Long	108.780.538	108.780.538
Công trình Xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	1120.680.260	2.428.443.965
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	36.530.979.920	28.045.618.410
Dự án Incommex Sài Gòn_Nha Trang	167.199.119	167.199.119
Dự án trồng Cao su tại Đức Cơ	1.148.571	1.148.571
Dự án Mỏ Quảng Sắt	332.919.381	332.919.381
Dự án bến xe phía Nam	6.182.235.088	5.431.466.958
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	2.851.252.223	2.851.252.223
Dự án Đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264.549.889	264.549.889
Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.269	21.790.269
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Dự án các công trình khác	544.837.830	-
Dự án thủy Điện Tà Nung	70.050.000	70.050.000
Dự án Bến xe Bảo Lộc	17.396.094.643	9.041.991.606
Dự án Bến xe Đăk Lăk	1.238.000	1.238.000
Nâng cấp kho nhà máy 1 và 2		249.415.394
Công trình Thủy điện ta nung	14.920.286.311	8.532.454.086
Các Công trình Xây dựng khác	280.201.705	220.587.313
Mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Cộng	<u>90.811.772.898</u>	<u>66.944.085.484</u>
------	-----------------------	-----------------------

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	<u>66.720.417.973</u>	<u>66.720.417.973</u>
Khấu hao		
Số đầu năm		
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm		
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm	<u>66.720.417.973</u>	<u>66.720.417.973</u>

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	<u>5.600.000.000</u>	<u>5.600.000.000</u>

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.576.140.256	1.984.641.338
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	866.584.861	1.280.963.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
QUÍ 2 NĂM 2010

Cộng	3.442.725.117	3.265.604.843
19.Tài sản dài hạn khác	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	750.200.000	761.561.626
Khoản ký quỹ môi trường	37.000.000	37.000.000
Cộng	787.200.000	798.561.626
20.Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	237.464.358.590	224.269.453.102
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	39.300.000.000	39.750.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	162.347.424.688	142.087.519.200
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.130.000.000	7.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	20.400.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM	9.000.000.000	14.000.000.000
- Vay cá nhân	286.933.902	231.933.902
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.703.138.857	23.115.513.176
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	250.000.000	225.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	28.970.000.000	21.380.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	312.000.000	390.000.000
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	129.996.000	1.036.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.041.142.857	84.513.176
Cộng	270.167.497.447	247.384.966.278
21.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.180.698.859	1.365.406.495
Thuế thu nhập cá nhân	17.613.207	14.338.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
QUÍ 2 NĂM 2010

Thuế thu nhập Doanh nghiệp	19.947.779.695	5.023.872.537
Thuế tài nguyên	81.466.210	61.620.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	8.365.000.000	8.365.000.000
Thuế khác	13.186.300	
Cộng	29.605.744.271	14.830.237.444
22. Chi phí phải trả		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí Nhân công các công trình		1.850.748.000
Cộng		1.850.748.000
23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng (dư có)		-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	182.848.338	64.052.043
Kinh phí công đoàn	12.989.604	2.819.616
Cổ tức phải trả	770.971.755	773.987.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.703.311.855	308.990.269
Cộng	29.670.121.552	1.149.849.658
24. Vay và nợ dài hạn		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	61.676.716.274	50.907.211.274
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai (1)	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai (2)	48.345.408.274	37.475.408.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (3)	468.000.000	546.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á (4)	12.635.803.000	12.635.803.000
- Ngân hàng ký thương	227.505.000	
Nợ dài hạn	4.666.100.000	5.908.100.000
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	4.666.100.000	5.908.100.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		-
Cộng	66.342.816.274	56.815.311.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

25.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	216.709.726
Tăng trong năm			1.551.584.879	87.167.929	21.875.126.220
Giảm trong năm					1.743.354.321
Số dư tại 31/12/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
Tăng trong năm	-	-	481.515.489	1.214.496.860	44.311.333.203
Lợi nhuận tăng trong năm					3.177.986.933
Trích lập các quỹ					44.311.333.203
Điều chỉnh hợp nhất					3.177.986.933
Số dư tại 30/6/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.785.348.472	1.667.966.786	61.432.406.013

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư trên các BCTC của công ty mẹ, công ty con		
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào các công ty con	75.558.170.000	69.357.860.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	17.600.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	2.115.060.000	2.115.060.000
- Công ty bất động sản Đức Long Gia Lai	3.500.000.000	
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
Vốn của các cổ đông thiểu số	16.679.000.000	15.690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	6.879.000.000	4.890.000.000
Cộng	291.000.000.000	291.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2010 Cổ phiếu	01/01/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

26.Lợi ích của cổ đông thiểu số

Vốn đầu tư ban đầu	15.690.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	3.328.312.663	507.458.008
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	403.717.561	231.072.567
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.259.314.397	276.385.441
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	665.280.705	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng trong năm	3.128.967.436	14.330.438.167
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	126.222.205	175.645.635
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	115.274.447	175.645.635
+ Tăng vốn góp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

+ Do điều chỉnh không qua KQKD (Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ)	10.947.758	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	951.356.086	7.499.511.827
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	951.356.086	1.999.511.827
+ Tăng vốn góp		5.500.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	(38.829.476)	1.765.280.705
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(38.829.476)	665.280.705
+ Tăng vốn góp		1.100.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	1.989.000.000	4.890.000.000
+ Tăng vốn góp	1.989.000.000	4.890.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	101.218.621	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.218.621	
+ Tăng vốn góp	100.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm	140.100.139	19.583.512
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai		3.000.641
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nhưng không qua Báo cáo KQKD năm 2009		3.000.641
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	140.100.139	16.582.871
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	140.100.139	16.582.871
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	22.007.179.960	19.018.312.663

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Tổng doanh thu	493.478.074.454	111.427.018.966
- Doanh thu bán hàng	325.253.712.782	102.101.976.858
- Doanh thu Cung cấp dịch vụ	168.224.361.672	9.325.042.108
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	22.496.449	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	493.455.578.005	111.427.018.966

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Giá vốn hàng bán	319.598.243.690	97.531.195.367
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	115.174.681.320	4.703.070.223
	434.772.925.010	102.234.265.590

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.159.682	1.258.833.529
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	103.328.999	359.628.692
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.000.000	550.005.000
Doanh thu khác	183.063.750	
Cộng	926.552.431	2.168.467.221

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Chi phí lãi vay	6.053.020.007	2.890.973.967
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.962.821	174.826.340
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.330.982.828	3.065.800.307

31. Thu nhập khác

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Hàng thừa trong kiểm kê		
Thu bán phế liệu	1.043.354.869	
Trang phục bảo vệ		
Thu nhập từ phần mềm Pravo		-
Thu cho thuê tài sản	584.031.958	-
Tiền điện		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Thu thanh lý TSCĐ		
Thu khác	38.811.866	126.392.126
Thu tiền thương		-
Cộng	1.666.198.693	126.392.126

32. Chi phí khác

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Thanh lý TSCĐ		
Thanh lý sản phẩm hỏng		
Giá vốn trang phục		
Chi vận chuyển		
Thuế GTGT không khấu trừ		
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm		
Chi phí khác	288.604.803	358.001.314
Cộng	288.604.803	358.001.314

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.355.672.230	4.220.735.053
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		
+ Các khoản chi ủng hộ các quỹ		
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện		
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác		
+ Các khoản thuế nộp bổ sung năm 2007		
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác		
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ Lỗ các năm trước chuyển sang		
+ Cổ tức nhận được		
+ Lãi CLTG chưa thực hiện		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) QUÍ 2 NĂM 2010

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm

- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11.740.245.914

223.644.584

9.042.416

9.942.416

Lợi nhuận sau thuế TNDN

34.606.383.900

3.987.148.053

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ

34.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2010	Quý 2/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.606.383.900	3.987.148.053
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	29.100.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	1189	137

35.Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

36.Số liệu so sánh

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 18 tháng 08 năm 2010